TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** Bản án số 99/2023/DS-ST Ngày 16/08/2023 *V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Minh;

Ông Nguyễn Quang Hiển.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – Thư ký Toà án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 16 tháng 08 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2022/TLST-DS ngày 15/11/2022, về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Theo Quyết định đưa ra xét xử số 37/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 06 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2023/QĐST-DS ngày 20/07/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O);

Trụ sở: Số 199 N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là:

Ông Ngô Anh T; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của O là:

Ông Nguyễn Hoài Đ; chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Theo Văn bản ủy quyền số 566/2022/UQ-NĐDPL.12.01 ngày 11/10/2022 của Chủ tịch Hội đồng thành viên O.

Người đại diện theo ủy quyền lại là*:*

1. Ông Đào Anh T; chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Đ;

2. Ông Hoàng Văn P; chức vụ: Giám đốc Phòng khách hàng bán lẻ, Phòng giao dịch Đ;

3. Bà Nguyễn Thu H; Chức vụ: Chuyên viên quan hệ Phòng khách hàng bán lẻ, Phòng giao dịch Đ;

Theo văn bản ủy quyền số 755/2022/UQ-O.05.02 ngày 28/11/2022 của O.

Bị đơn:

1. Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1969;
2. Bà Hoàng Thị A, sinh năm 1973;

ĐKHKTT: Thôn B, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú khi giao kết hợp đồng tín dụng: Xóm 2, PĐ, MT, TL, Hà Nội (nay là: Tổ dân phố số 2, phường PĐ, quận NTL, thành phố Hà Nội).

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) là ông Đào Anh T, ông Hoàng Văn P và bà Nguyễn Thu H có mặt; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/06/2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) do người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bầy:

Về quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ:

Ngày 23/01/2014, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) với ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị A giao kết Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 và và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014, với nội dung như sau: Số tiền cho vay: 99,000,000 đồng; Mục đích vay: phục vụ vay nhu cầu tiêu dùng không trái quy định pháp luật; Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay 15,4%/năm. Bên cho vay được quyền điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay điều chỉnh được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thường VNĐ kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 7,1%/năm nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của loại hình cho vay tương ứng theo quy định của O tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay. Tiền lãi căn cứ theo Điều 4 của Hợp đồng tín dụng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/11/2014.

Số tiền vay được giải ngân bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của khách hàng vay Hoàng Văn H.

Theo quan điểm của chúng tôi: Hợp đồng tín dụng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/01/2014 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014 được giao kết giữa Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) với ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị A là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị A đã không thực hiện theo đúng Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/01/2014 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014. Tính đến ngày 29/11/2022, ông H và bà A đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền là 78,542,390 đồng, trong đó nợ gốc là 54,770238 đồng và nợ lãi là 23,772,062 đồng; còn nợ Ngân hàng số tiền là 127,733,331 đồng, trong đó: Nợ gốc là 44,229,762 đồng; nợ lãi trong hạn 4,341,215 đồng; lãi trên gốc quá hạn 66,448,215 đồng; phạt lãi chậm trả 6,714,039 đồng. Ngày chuyển nợ quá hạn là 19/06/2014 và lãi suất được tính theo lãi suất quá hạn; ngày hợp đồng đáo hạn là ngày 23/01/2017. Từ đó đến nay Ngân hàng đã điều chỉnh lãi suất nhiều lần và các quyết định ban hành điều chỉnh lãi suất Ngân hàng sẽ gửi cho Tòa án sau.

Về biện pháp bảo đảm cho hợp đồng tín dụng:

Ngân hàng với khách hàng vay không giao kết hợp đồng bảo đảm cho khoản vay. Từ ngày chuyển nợ quá hạn, Ngân hàng không liên lạc được với khách hàng vay nên toàn bộ thông báo đôn đốc việc trả nợ gửi đến địa chỉ thường trú của khách hàng vay.

Về yêu cầu khởi kiện:

Nay Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

- Buộc ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A thanh toán cho O toàn bộ số tiền nợ tạm tính đến ngày 14/08/2023 là 129,774,254 đồng, trong đó: Nợ gốc là 44,229,762 đồng; nợ lãi trong hạn là 4,341,215 đồng; nợ lãi quá hạn là 73,770,549 đồng và phạt chậm trả lãi là 7,432,728 đồng;

- Đề nghị tiếp tục tính lãi theo hợp đồng cho vay đến ngày ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A thanh toán được toàn bộ khoản nợ;

- Trường hợp ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A không trả được nợ, đề nghị Tòa án tuyên cho O có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên toàn bộ tài sản và các nguồn thu nhập khác (nếu có) thuộc quyền

sở hữu hợp pháp của ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A để trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ tại O.

Về nơi cư trú của bị đơn:

Tại thời điểm giao kết hợp đồng tín dụng bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội và nơi ở tại Xóm 2, PĐ, MT, TL, Hà Nội.

Trước khi khởi kiện ra tòa Ngân hàng đã nhiều lần tìm bị đơn ở hai địa chỉ trên nhưng không gặp được. Ngân hàng đã tiến hành xác minh địa chỉ nơi cư trú của bị đơn nhưng không nhận được trả lời chính xác từ cơ quan có thẩm quyền.

Ngân hàng cũng không được phía bị đơn thông báo lại về việc thay đổi nơi cư trú.

Ngoài ra, O không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề gì khác.

Bị đơn là ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A vắng mặt tại nơi cư trú, đã được tống đạt, niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để ông H và bà A biết những vấn đề cụ thể mà O yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập ông H và bà A đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, ông H và bà A không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do ông H và bà A không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên toà hôm nay,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A phải trả Ngân hàng tổng số tiền nợ của hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ tính đến ngày 14/08/2023 là 129,774,254 đồng, trong đó: Nợ gốc là 44,229,762 đồng; nợ lãi trong hạn là 4,341,215 đồng; nợ lãi quá hạn là 73,770,549 đồng và phạt chậm trả lãi là 7,432,728 đồng và tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ nêu trên cho đến ngày ông H và bà A thực tế thanh toán

hết các khoản nợ. Ngân hàng áp dụng mức lãi suất quá hạn đối với phần nợ gốc đến hạn nhưng chưa thanh toán còn phần dư nợ gốc chưa đến hạn vẫn áp dụng lãi suất cho vay và mức lãi suất quá hạn Ngân hàng áp dụng từ trước đến nay đối với khoản vay này là 15,4%/năm.

Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của O không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, đưa ra yêu cầu mới và giữ nguyên lời khai ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Phía bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A phải trả O tổng số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/01/2014 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014 tính đến ngày 14/08/2023 là 122,341,526 đồng, trong đó: Nợ gốc là 44,229,762 đồng; nợ lãi trong hạn là 4,341,215 đồng; nợ lãi quá hạn là 73,770,549 đồng và tiếp tục tính lãi quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ nêu trên đến ngày ông H và bà A thực tế thanh toán hết nợ gốc cho Ngân hàng. Không chấp nhận yêu cầu đòi tiền phạt chậm trả lãi là 7,432,728 đồng của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa và người tham gia tố tụng về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về yêu cầu khởi kiện, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án*:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Do vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "*Tranh chấp hợp đồng tín*

dụng" theo quy định tại khoản khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng của đương sự*:

Bị đơn là ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên áp dụng khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A.

[1.3] *Về yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Viện kiểm sát nhân dân huyện G*:

Ngày 20/07/2023, Tòa án nhân dân huyện G nhận được Yêu cầu số 07/YC-VKS-DS ngày 19/07/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện G, yêu cầu Tòa án xác minh thông tin của ông Hoàng Văn H tại Tổng cục chính trị để triệu tập, lấy lời khai (nếu có), tham gia phiên tòa, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

Về yêu cầu này, Hội đồng xét xử nhận thấy,

Tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/03/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:

"*2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:*

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình

chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;"….

Theo nguyên đơn cung cấp: Nguyên đơn chỉ biết địa chỉ thường trú của bị đơn là thôn B, xã K, huyện G và địa chỉ ghi trong hợp đồng tín dụng là Xóm 2, PĐ, MT, TL, Hà Nội và không được phía bị đơn thông báo lại về việc thay đổi nơi cư trú.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện G đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A tại địa chỉ ghi trong đơn khởi kiện là thôn B, xã K, huyện G và tại địa chỉ ghi trong hợp đồng tín dụng Xóm 2, PĐ, MT, TL, Hà Nội (nay là: Tổ dân phố số 2, phường PĐ, quận NTL, thành phố Hà Nội) là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do vậy, yêu cầu Tòa án xác minh thông tin của ông Hoàng Văn H tại Tổng cục chính trị là không cần thiết và không phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nội dung và hiệu lực của Hợp đồng tín dụng:

Ngày 23/01/2014, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) với ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị A giao kết Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014, với nội dung như sau: Số tiền cho vay: 99,000,000 đồng; Mục đích vay: phục vụ vay nhu cầu tiêu dùng không trái quy định pháp luật; Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay 15,4%/năm. Bên cho vay được quyền điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay điều chỉnh được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thường VNĐ kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 7,1%/năm nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của loại hình cho vay tương ứng theo quy định của O tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Xét hợp đồng tín dụng được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại các Điều 122, 401, 402, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 và điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

[2.2] *Về yêu cầu đòi nợ gốc, nợ lãi và phạt chậm trả lãi của nguyên đơn*:

[2.2.1] *Về yêu cầu đòi nợ gốc*:

Thực hiện hợp đồng tín dụng nói trên, cùng ngày 23/01/2014, O đã giải ngân cho ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị A số tiền 99.000.000 đồng thông qua Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H và bà A chưa trả đủ tiền gốc và lãi phát sinh tiếp theo nên đã vi phạm Điều 5 của Hợp đồng tín dụng. Tính đến hết ngày 14/08/2023, ông H và bà A đã trả số nợ gốc là 54,770,238 đồng chưa trả số nợ gốc là 44,229,762 đồng. Xét yêu cầu đòi nợ gốc của Ngân hàng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; phía bị đơn không có ý kiến phản đối nên Tòa án buộc ông H và bà A thanh toán cho Ngân hàng số nợ gốc của Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/01/2014 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014 là 44,229,762 đồng.

[2.2.2] *Về yêu cầu đòi nợ lãi của nguyên đơn*:

Nay Ngân hàng yêu cầu ông H và bà A trả số tiền lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 14/08/2023 của Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/01/2014 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014 là 78,111,764 đồng.

Theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, lãi suất trong hạn là 15,4%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tính trên phần dư nợ gốc đến hạn bị quá hạn kể từ ngày đến hạn đến ngày thực trả. Tuy nhiên, cho đến nay, nguyên đơn vẫn áp dụng mức lãi suất quá hạn là 15,4%/năm đối với toàn bộ số nợ gốc quá hạn. Tòa án đã kiểm tra, xác định Ngân hàng tính số tiền lãi trong hạn, quá hạn theo hướng có lợi cho phía bị đơn và thấp hơn nhiều so với mức lãi suất quá hạn mà các ngân hàng khác áp dụng đối với khách hàng vay nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu về đòi lãi của nguyên đơn.

Do vậy, căn cứ vào Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc ông H và bà A phải trả số tiền nợ lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 14/08/2028 của hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ nói trên là 78,111,764 đồng.

[2.2.3] *Về yêu cầu đòi tiền phạt chậm trả lãi của nguyên đơn*:

Xét yêu cầu đòi bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 7,432,728 đồng của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng tín dụng, quy định: "*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.*"

Theo quy định tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/01/2002; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/05/2005 có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng tín dụng thì quy định lãi của các tổ chức tín dụng với khách hàng chỉ bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn.

Như vậy, theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng không có quy định về áp dụng lãi phạt chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán.

Đồng thời theo Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, quy định:

"*1. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01-01-2017 được xác định như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được xác định theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất tương ứng với thời hạn vay chưa trả.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng.".

Như vậy, yêu cầu đòi lãi phạt chậm trả của nguyên đơn không phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng nên không được chấp nhận.

Theo hợp đồng tín dụng và các quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 11, khoản 2 Điều 13 và Điều 25 Quyết định 1627; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử buộc:

Ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A phải trả cho Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) số tiền nợ gốc, nợ lãi của Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/01/2014 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014 tính đến hết ngày 14/08/2023 là 122,341,526 đồng, trong đó: Nợ gốc là 44,229,762 đồng; nợ lãi trong hạn là 4,341,215 đồng và nợ lãi quá hạn là 73,770,549 đồng.

Kể từ ngày 15/08/2023, ông H và bà A còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên

thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

[3] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận và phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 122, 401, 402, 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91; Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Áp dụng Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016; Thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Thông tư số 17/2017/TT-NHNN ngày 29/09/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Áp dụng Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/01/2002; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/05/2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Toà án kèm theo;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) đối với ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A.

2. Buộc ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A phải trả cho Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) số tiền nợ gốc, nợ lãi của Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 0028/2014/HĐTD-O 351 ngày 23/01/2014 và Giấy nhận nợ số 0028/2014/GNN-O Đ ngày 23/01/2014 tính đến hết ngày 14/08/2023 là 122,341,526 đồng, trong đó: Nợ gốc là 44,229,762 đồng; nợ lãi trong hạn là 4,341,215 đồng và nợ lãi quá hạn là 73,770,549 đồng.

Kể từ ngày 15/08/2023, ông H và bà A còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Không chấp nhận yêu cầu đòi tiền phạt chậm trả lãi của Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) đối với ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Hoàng Văn H và bà Hoàng Thị A phải nộp 6,117,000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) phải nộp 371,000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 2,903,864 đồng tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0073682 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội. Hoàn trả Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đ (O) 2,532,864 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

5. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm; đại diện nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Như Trọng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Để có căn cứ xem xét yêu cầu về lãi suất của Ngân hàng thì Tòa án đã có văn bản yêu cầu Ngân hàng cung cấp các căn cứ để điều chỉnh lãi suất song đại diện của Ngân hàng chỉ cung cấp các văn bản, tài liệu để tính lãi suất đến tháng

6/2018, còn từ sau tháng 6/2018 đến khi xét xử sơ thẩm là tháng 08/2023 thì không cung cấp với lý do mức lãi suất áp dụng không thay đổi nên không cung cấp cho Tòa án. Trên thực tế lãi suất tiết kiệm thường kỳ hạn 13 tháng của các ngân hàng đều có thay đổi tùy theo nhu cầu của thị trường nên lời khai của đại diện Ngân hàng trong vụ án là không hợp lý.

2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Theo hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận tại điểm c, d khoản 3.2 Điều 3 lãi suất cho vay là lãi suất có điều chỉnh được quy định tại các hợp đồng vay vốn. Tại khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng vay vốn quy định quyền và nghĩa vụ của bên A (Ngân hàng): chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay của Hợp đồng này hàng tháng: a) Hàng tháng bên A điều chỉnh lãi suất cho vay (nếu có) với mức lãi suất điều chỉnh không vượt quá mức lãi suất cho vay tương ứng được quy định tại khung lãi suất do bên A ban hành tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. b) Việc điều chỉnh lãi suất sẽ được bên A thông báo cho bên B và có hiệu L kể từ ngày thông báo của bên A được gửi đi theo ngày đóng dấu bưu điện hoặc kể từ ngày thông báo này được chuyển trực

tiếp cho bên B. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng vay vốn là lãi suất có điều chỉnh với lãi suất cho vay tương ứng do bên A ban hành tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân hàng có trách nhiệm thông báo cho bên B (chủ động thông báo). Do đó đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu Tòa án tính lãi trong hạn là 15% và lãi suất quá hạn là 22,50% trong thời gian từ khi chậm trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm mà không tính lãi theo lãi suất điều chỉnh là không có cơ sở. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8, Điều 10 - Nghị quyết 01/2019 /NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc xác định lãi, lãi suất cho vay trong Hợp đồng tín dụng tại thời điểm xét xử sơ thẩm và việc điều chỉnh lãi, lãi suất khi các bên có thỏa thuận thì: "lãi, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận của các bên và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi, lãi suất có hiệu L tại thời điểm điều chỉnh lãi, lãi suất". Để có căn cứ tính lại lãi suất theo từng thời điểm, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Ngân hàng nộp toàn bộ các văn bản, quyết định quy định về lãi suất của Ngân hàng Đ kể từ thời điểm Công ty V.T không trả lãi nữa (sau ngày 15/11/2012) cho đến ngày xét xử sơ thẩm và các thông báo, quyết định của Ngân hàng về việc điều chỉnh lãi suất cho từng thời kỳ (theo thỏa thuận trên của các bên) để xem xét việc tính lãi của ngân hàng có phù hợp các thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật hay không. Tuy nhiên đại diện 7 theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ nộp một số quyết định từ tháng 02 năm 2012 đến tháng 11 năm 2012 và tất cả đều là bản photo (scan) không nộp các văn bản điều chỉnh lãi suất đến thời điểm xét xử. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận tại phiên tòa: ngân hàng chỉ có bản scan, không có bản chính nộp cho Tòa án và không nộp được bất kỳ văn bản nào của Ngân hàng thông báo cho bị đơn về việc điều chỉnh lãi suất. Như vậy về lãi suất trong hạn, quá hạn nguyên đơn không xuất tr nh được tài liệu chứng cứ hợp lệ quy định về căn cứ t nh lãi điều chỉnh theo từng thời kỳ kể từ khi khách hàng chậm trả. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự khi có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu

chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa chấp nhận yêu cầu này và giành quyền khởi kiện yêu cầu đòi nợ lãi đối với bị đơn trong vụ án khác khi Ngân hàng có yêu cầu và xuất tr nh đủ các tài liệu chứng cứ là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm xong th nguyên đơn có đơn kháng cáo và nộp các tài liệu là các quyết định về điều chỉnh lãi suất. Tuy nhiên, việc nộp này là chậm và là bản photo (scan) nên cấp phúc thẩm không xem xét trong vụ án này